

UBND PHƯỜNG LƯU KIỂM

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /07/2026 của Ủy ban nhân dân phường Lưu Kiếm)

(11.106.000)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026					ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II			ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG			SO SÁNH (%)		
		Thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN theo phân cấp nguồn thu	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp			Thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN theo phân cấp nguồn thu	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN theo phân cấp nguồn thu	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN theo phân cấp nguồn thu	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp
				Dự toán giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng dự toán thu									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=9/1	13=10/2	14=11/5
	TỔNG THU	314.180.000	259.470.000	342.568.000	69.419.469	411.987.469	94.947.347	84.640.541	99.588.148	170.448.069	134.703.598	255.190.449	54,25%	51,91%	61,94
I	Các khoản thu 100%	11.358.000	11.358.000	11.358.000		11.358.000	3.682.185	3.682.185	3.682.185	5.364.478	5.364.478	5.364.478	47,23%	47,23%	47,23
1	Lệ phí trước bạ nhà đất	7.000.000	7.000.000	7.000.000		7.000.000	43.400	43.400	43.400	726.678	726.678	726.678	10,38%	10,38%	10,38
2	Phí, lệ phí do thuế cơ sở quản lý	1 000 000	1.000.000	1.000.000		1.000.000	803.328	803.328	803.328	820.127	820.127	820.127	82,01%	82,01%	82,01
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1 600 000	1.600.000	1.600.000		1.600.000	511.278	511.278	511.278	585.055	585.055	585.055	36,57%	36,57%	36,57
4	Thu khác xã hưởng 100%	158 000	158.000	158.000		158.000	1.042.091	1.042.091	1.042.091	1.834.349	1.834.349	1.834.349	1160,98%	1160,98%	1.160,98
5	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1 600 000	1.600.000	1.600.000		1.600.000	1.282.088	1.282.088	1.282.088	1.398.269	1.398.269	1.398.269	87,39%	87,39%	87,39
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	302.822.000	248.112.000	108.599.000		108.599.000	91.265.162	80.958.356	40.119.084	151.642.943	115.898.472	55.122.853	50,08%	46,71%	50,76
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)									-	-	-			
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)	500 000					149.659		64.070	488.291	-	225.804	97,66%		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước (Chi tiết theo sắc thuế)ngoài	32.100.000					5.394.585			22.717.583	-	-	70,77%		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	86.030.000	86.030.000	42.719.000		42.719.000	28.483.032	28.483.032	16.152.197	50.737.229	50.737.229	27.265.121	58,98%	58,98%	63,82
5	Thuế thu nhập cá nhân	20.275.000					4.433.167			11.979.409	-	-	59,08%		
6	Lệ phí trước bạ (không bao gồm LPTB nhà đất)	13.000.000	13.000.000	6.500.000		6.500.000	7.993.258	7.993.258	3.981.624	12.173.358	12.173.358	6.071.674	93,64%	93,64%	93,41
7	Phí, lệ phí	1.835.000					329.395		30.010	559.189	-	52.929	30,47%		
8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	11.950.000	11.950.000	4.780.000		4.780.000	6.898.137	6.898.137	1.852.356	9.205.277	9.205.277	2.775.212	77,03%	77,03%	58,06
9	Thu tiền sử dụng đất	136.500.000	136.500.000	54.600.000		54.600.000	33.839.642	33.839.642	18.038.827	35.998.956	35.998.956	18.487.628	26,37%	26,37%	33,86
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời						3.699.003	3.699.003		3.699.003	3.699.003				
11	Thu khác ngân sách	632.000	632.000				45.284	45.284		4.084.648	4.084.648	244.484	646,31%	646,31%	
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						-		-	-		-			
IV	Thu chuyển nguồn									13.440.648	13.440.648	13.440.648			
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						-		-	-		-			

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026					ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II			ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG			SO SÁNH (%)		
		Thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN theo phân cấp nguồn thu	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp			Thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN theo phân cấp nguồn thu	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN theo phân cấp nguồn thu	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN theo phân cấp nguồn thu	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp
				Dự toán giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng dự toán thu									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=9/1	13=10/2	14=11/5
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-		222.611.000	69.419.469	292.030.469	-	-	55.786.879	-	-	181.262.470			62,07
1	- Thu bổ sung cân đối			221.531.000		221.531.000			55.380.250	-	-	110.763.000			50,00
2	- Thu bổ sung có mục tiêu			1.080.000	69.419.469	70.499.469			406.629	-	-	70.499.470			100,00

